

## BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ CỦA CÁC TỘC NGƯỜI VÙNG ĐÔNG BẮC TỪ GÓC NHÌN SỬ DỤNG NGÔN NGỮ

VƯƠNG XUÂN TÌNH

Biến đổi (change) vốn là thuộc tính của thế giới nên nghiên cứu về biến đổi được rất nhiều học giả quan tâm. Theo S. C. Dube (1992, tr. 51-52), tựu trung có 3 loại thuyết về biến đổi: 1. Thuyết khái hoàn - chịu ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo, coi sự vận động của thế giới là tất yếu đi đến cái tốt đẹp; 2. Thuyết tiến hóa - nhìn nhận sự vật biến đổi theo quá trình, cái sau phát triển hơn cái trước; và 3. Thuyết chu kỳ - nhìn nhận sự vật phát triển theo quy luật chung, có sinh thành và có tiêu vong, và sau đó, cái mới lại tiếp tục xuất hiện.

Nghiên cứu về *biến đổi văn hóa* (cultural change), Dennis O'Neil (<http://anthro.palomar.edu/change/change2.htm>) đã cho rằng, tất cả các nền văn hóa đều phải đổi thay, đồng thời cũng xuất hiện xu hướng chống lại sự thay đổi. Theo tác giả, có 3 nguồn gốc dẫn tới biến đổi hoặc chống lại sự biến đổi, đó là: 1. Áp lực về công việc; 2. Sự liên hệ giữa các xã hội; và 3. Sự biến đổi của môi trường tự nhiên. Các thiết chế văn hóa hội nhập với nhau và ảnh hưởng lẫn nhau là nguyên nhân chính dẫn đến biến đổi. Ngay cả khi đề cập đến phát triển văn hoá bền vững, theo Harry Spalling, bản chất của vấn đề vẫn là việc hiểu biết quá trình biến đổi và lựa chọn sự biến đổi (<http://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96Spalling.html>).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét sự biến đổi văn hoá qua một thành tố của nó, đó là ngôn ngữ. Góc tiếp cận của chúng tôi chỉ là xem xét việc sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng các tộc người biến đổi như thế nào dưới tác động của hội nhập. Ngôn ngữ tộc người có vai trò rất quan trọng trong đời sống tộc người, nhất là trong giữ gìn và chuyển tải các giá trị văn hoá. Tuy nhiên ở môi trường đa tộc người, ngôn ngữ tộc người cũng chịu nhiều thách thức khi đặt trong tương quan với ngôn ngữ phổ thông hay ngôn ngữ chủ thể của khu vực. Dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và quan hệ dân tộc, việc giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ và sử dụng những ngôn ngữ có ưu thế trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội ngày càng trở nên phổ biến. Trong bối cảnh đó, việc mai một của ngôn ngữ thiểu số cũng là hiện tượng khá phổ biến trong quá trình tộc người của thế giới, từ cổ đại đến hiện đại, và ở Việt Nam cũng không ngoài thông lệ (Phan Hữu Dật, 2004, tr. 377-378).

Để phát triển bền vững văn hoá tộc người, việc gìn giữ ngôn ngữ tộc người là vấn đề rất quan trọng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ đánh giá tình trạng sử dụng ngôn ngữ tộc người trong mối tương quan với ngôn ngữ phổ thông ở môi trường gia đình và cộng đồng tại 8 điểm điểm nghiên cứu của 5 dân tộc ở 2 tỉnh Lạng Sơn và Thái

Nguyên<sup>1</sup>. Kết quả đánh giá sẽ là chỉ báo quan trọng về sự biến đổi và mức độ bền vững của ngôn ngữ tộc người.

## 1. Đôi nét về điểm nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

### 1.1. Điểm nghiên cứu

Lạng Sơn và Thái Nguyên được lựa chọn như đại diện cho vùng Đông Bắc bởi hai tỉnh này có điều kiện tốt để xem xét quá trình và tác động của hội nhập đến biến đổi văn hoá tộc người. Thái Nguyên cách Hà Nội chỉ hơn 80 km, là trung tâm công nghiệp khai khoáng, luyện kim và trung tâm đào tạo của các tỉnh miền núi phía Bắc. Còn Lạng Sơn cũng chỉ cách Hà Nội hơn 100 km, có cửa khẩu quốc tế với Trung Quốc và là nơi rất phát triển về buôn bán, du lịch.

Nghiên cứu lựa chọn các dân tộc Tày, Nùng vì họ vốn cư trú ở vùng thung lũng, có dân số đông, có truyền thống giao thương với người Kinh và những tộc người bên kia biên giới Việt - Trung. Còn với người Dao và Sán Dìu là các tộc người có tỷ lệ dân số đứng sau các dân tộc Tày, Nùng ở mỗi tỉnh. Ngoài các dân tộc thiểu số, đề tài còn lựa chọn người Kinh - dân tộc đa số để xem xét, bởi trong vùng Đông Bắc, người Kinh cũng là một chủ thể văn hoá; hơn nữa, họ còn có vai trò trong tiếp nhận văn hoá ngoài Việt Nam và chuyển tải văn hoá này tới các tộc người thiểu số trong vùng.

Điểm khảo sát là ở cấp cộng đồng (thôn, xóm hay tổ dân cư). Tại mỗi tỉnh, có

4 điểm nghiên cứu thuộc 4 dân tộc được lựa chọn.

#### 1.1.1. Tại tỉnh Lạng Sơn

- *Thôn Pò Cại (dân tộc Tày)*: Thôn thuộc xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, cách trung tâm xã khoảng 2 km và trung tâm huyện khoảng 10 km. Thôn có 94 hộ (hầu hết là người Tày). Trồng trọt vẫn là thu nhập chính của người dân nơi đây. Cả thôn có khoảng 30 ha đất nương và trên 30 ha đất ruộng. Ngoài trồng lương thực, trong thôn còn có khoảng 20 hộ chuyên trồng các loại rau xanh để bán. Chăn nuôi ở Pò Cại rất phát triển. Một số hộ trong thôn còn có thêm thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp như khai thác gỗ, làm thợ mộc, thợ xây, làm thuê (cày cấy, khâu vác...), mở cửa hàng kinh doanh nhỏ. Với sự đa dạng về thu nhập, đời sống của người dân ở đây ngày càng được cải thiện.

- *Thôn Sơn Hồng (dân tộc Nùng)*: Thôn cũng thuộc xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, với 61 hộ, 354 nhân khẩu. Thôn cách trung tâm xã khoảng 3,5 km và đường từ xã vào thôn chỉ là đường đất dốc. Trong cơ cấu kinh tế của thôn, nông lâm nghiệp vẫn chiếm vị trí chủ đạo. Cây lương thực chính là lúa 2 vụ/năm, ngoài ra, người dân còn trồng ngô và sắn. Người Nùng cũng chăn nuôi nhiều loại gia súc. Bên cạnh đó, vườn rừng còn là nguồn thu của các hộ gia đình. Khoảng 3 năm trở lại đây, nhiều hộ thu được 30 - 40 triệu đồng/năm từ khai thác rừng.

- *Thôn Nhọt Nặm (dân tộc Dao)*: Thôn thuộc xã Công Sơn, huyện Cao Lộc; ở độ cao khoảng 1.000 mét so với mực nước biển, cách trung tâm xã khoảng 500m, cách thị trấn huyện khoảng 30 km. Đường từ huyện vào thôn rất khó đi. Đây là thôn thuần người Dao (nhóm Lô Gang), gồm 32 hộ. Nông nghiệp có

<sup>1</sup> Bài báo này được dựa trên tư liệu nghiên cứu của đề tài cấp Bộ "Phát triển bền vững về văn hoá tộc người trong quá trình hội nhập vùng Đông Bắc" do PGS. TS. Vương Xuân Tình và TS. Trần Hồng Hạnh là đồng chủ nhiệm. Nhân đây, xin gửi lời cảm ơn sự đóng góp của tất cả các thành viên tham gia đề tài.

vị trí trọng yếu trong kinh tế của Nhọt Nặm. Về trồng trọt, người Dao chủ yếu trồng lúa và ngô. Về chăn nuôi, họ nuôi cả gia súc và gia cầm. Bên cạnh nông nghiệp, ở Nhọt Nặm gần đây xuất hiện một số ngành nghề mới như sản xuất và buôn bán rượu, làm thuê...

- *Khối 3 (dân tộc Kinh)*: Khối 3 thuộc phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn. Khối có 164 hộ với 857 người, trong đó số hộ dân tộc Kinh chiếm khoảng 70%, còn lại là các dân tộc thiểu số như Tày, Nùng, Hoa, Dao. Người Kinh có nguồn gốc ở nhiều tỉnh, thành thuộc đồng bằng Bắc bộ và hầu hết họ mới lập nghiệp ở đây khoảng 2 đời. Trong số các hộ người Kinh, khoảng 70% là công nhân viên chức, 30% là hộ buôn bán, kinh doanh. Với các hộ buôn bán, kinh doanh, có khoảng 50% hoạt động thương nghiệp, 5% làm dịch vụ, 5% bán hàng ăn, 10% vận tải, còn lại là các nghề khác.

### 1.1.2. Tại tỉnh Thái Nguyên

- *Xóm Na Tùn (dân tộc Tày)*: Xóm thuộc xã Ôn Lương, huyện Phú Lương; cách trụ sở UBND xã khoảng 1 km, cách trung tâm huyện quãng 20 km. Xóm có 90 hộ và 365 người, trong đó người Tày chiếm đa số với 73 hộ, còn lại là người Kinh và dân tộc khác. Ngoài trồng trọt và chăn nuôi, trong xóm còn có 6 người buôn bán ở chợ của xã. Xóm Na Tùn có khoảng 20 người là cán bộ hưu trí và có 80% số hộ có người thoát ly.

- *Xóm Cây Hồng (dân tộc Nùng)*: Xóm thuộc xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai, cách trung tâm xã khoảng 1 km và cách trung tâm huyện khoảng 20 km. Xóm có 169 hộ, trong đó dân tộc Nùng chiếm khoảng gần 80%, còn lại là các dân tộc Kinh, Dao, Sán Diu và Tày. Thu nhập chính của người dân chủ yếu

là từ nông nghiệp. Ngoài cây lương thực, cây chè và thuốc lá có vị trí rất quan trọng. Một số người trong xóm còn đi làm thuê, kể cả làm thuê dài hạn và làm theo thời vụ. Với đa dạng nguồn thu nhập, đời sống của nhiều hộ ở đây thuộc diện khá giả.

- *Xóm Tam Thái (dân tộc Sán Diu)*: Xóm thuộc xã Hoà Thượng, huyện Đông Hy, cách trung tâm xã 1 km, cách thị trấn huyện 2 km và cách thành phố Thái Nguyên khoảng 5 km. Xóm có 158 hộ với 603 khẩu, được chia thành 3 cụm dân cư sống cách biệt theo dân tộc, trong đó có 75 hộ dân tộc Sán Diu thuộc Đội 5, còn lại là các hộ người Hoa và người Kinh. Nghiên cứu này chỉ được thực hiện ở Đội 5. Thu nhập của người Sán Diu chủ yếu từ nông nghiệp. Ngoài ra, còn 23 hộ có các hoạt động phi nông nghiệp. Đội 5 có 20 người có trình độ đại học và trên đại học.

- *Tổ 5 (dân tộc Kinh)*: Tổ 5 thuộc phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên. Người dân Tổ 5 có gốc gác từ nhiều nơi ở đồng bằng Bắc bộ, vốn là cư dân sơ tán từ hồi kháng chiến chống Pháp; cán bộ công nhân viên chức ở Thái Nguyên; những người dân đi khai hoang... Tổ 5 có 65 hộ với 256 nhân khẩu, trong đó hầu hết là các hộ người Kinh, chỉ có 9 hộ là các dân tộc Tày và Nùng. Hoạt động kinh tế của tổ khá đa dạng, với các ngành nghề như công nhân viên chức, nông nghiệp, thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ...

### 1.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu ở 8 điểm nêu trên, chúng tôi đã thực hiện điều tra 171 phiếu hỏi, gồm các thông số nhằm thu thập thông tin về sử dụng ngôn ngữ trong môi trường gia đình và cộng đồng tộc người.

Số lượng điều tra tại mỗi điểm nghiên cứu đảm bảo từ 25 đến 30% số hộ gia đình, dựa trên việc chọn mẫu ngẫu nhiên. Ngoài ra, các phương pháp phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cũng được thực hiện nhằm bổ sung những thông tin chưa được đề cập trong phiếu hỏi.

## 2. Sử dụng ngôn ngữ trong gia đình và cộng đồng

### 2.1. Sử dụng ngôn ngữ trong gia đình

Việc sử dụng ngôn ngữ trong môi trường gia đình thể hiện qua chuyện trò, trao đổi giữa thành viên của gia đình, mà ở đây, chúng tôi tập trung vào việc sử dụng ngôn ngữ của người được phỏng vấn trong mối quan hệ của người ấy ở gia đình, như với vợ/chồng, bố mẹ, ông bà, con cái, anh chị em. Ngoài ra, chúng tôi còn xem xét cả việc sử dụng ngôn ngữ trong cúng tổ tiên vì đây là

cảnh huống đáng lưu ý để nghiên cứu tình trạng sử dụng ngôn ngữ tộc người.

Tìm hiểu việc sử dụng ngôn ngữ trong nói chuyện với vợ hoặc chồng, tỷ lệ sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình ở người Kinh là tuyệt đối - 100%. Điều này cũng dễ hiểu, bởi tiếng Kinh là ngôn ngữ phổ thông, vì thế, không bị sự cạnh tranh của các ngôn ngữ khác<sup>2</sup>. Kết quả tương ứng ở các tộc người còn lại như sau: Nùng - 28%, Dao - 100%, Tày - 59,2%, Sán Dìu - 23,1%. Bên cạnh dùng tiếng dân tộc mình, việc sử dụng tiếng phổ thông để nói chuyện giữa vợ chồng có tỷ lệ đáng lưu ý ở 3 dân tộc: Nùng - 70%, Tày - 32,7% và Sán Dìu - 38,5%. Còn lại, việc sử dụng kết hợp cả hai thứ tiếng (hay còn gọi là song ngữ) cho kết quả như sau: Nùng - 2%, Tày - 8,2%, Sán Dìu - 38,5% (xem Bảng 1).

Bảng 1. Sử dụng ngôn ngữ trong nói chuyện với vợ/chồng<sup>3</sup>

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Dìu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	45	14	10	29	3	0	88
	%	100	28	100	59,2	23,1	0	52,4
Phổ thông	Số lượng	0	35	0	16	5	1	70
	%	0	70	0	32,7	38,5	100	41,7
Cả hai (song ngữ)	Số lượng	0	1	0	4	5	0	10
	%	0	2	0	8,2	38,5	0	6
Tổng số	Số lượng	45	50	10	49	13	1	168
		100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

Như vậy, việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình để nói chuyện với vợ hoặc chồng là phổ biến ở người Kinh và người Dao, nhưng lại ở mức độ thấp trong cộng đồng người Nùng và Sán Dìu. Mặt khác, việc sử dụng song

<sup>2</sup> Cần nói rõ thêm: ngay cả ở gia đình người Kinh có những cặp vợ chồng hôn nhân hỗn hợp dân tộc, tiếng Kinh vẫn chiếm ưu thế. Xem xét kết quả khảo sát của những cảnh huống khác, ngôn ngữ của tộc Kinh không có vấn đề gì cần đặt ra trong nghiên cứu này - việc sử dụng thường đạt tỷ lệ 100%. Vì thế trong một số tình huống, chúng tôi sẽ ít thảo luận vấn đề sử dụng ngôn ngữ của người Kinh.

<sup>3</sup> Trong bảng này, cũng như các bảng khác, tổng số phiếu điều tra không đủ 171 phiếu, bởi có một số thông tin không được đưa vào.

ngữ trong cảnh huống trên đây chỉ đáng lưu ý ở người Sán Dìu, còn với người Nùng và người Tày được coi là không đáng kể.

Sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình để nói chuyện với bố mẹ, ngoài việc phổ biến ở người Kinh và người Dao, đã đạt tỷ lệ 58,7% ở người Tày và 50% ở người Sán Dìu; còn với

người Nùng chỉ đạt 25,5%. Tuy nhiên, việc chỉ dùng tiếng phổ thông nói chuyện với bố mẹ ở 3 dân tộc Nùng, Tày và Sán Dìu đều không đáng kể, trong khi sử dụng song ngữ ở trạng huống này lại đáng ghi nhận, với tỷ lệ lần lượt của 3 dân tộc đã nêu là 70,2%, 37% và 25,5% (xem Bảng 2).

Bảng 2. Sử dụng ngôn ngữ nói chuyện với bố mẹ

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Dìu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	44	12	10	27	6	0	85
	%	100	25,5	100	58,7	50	0	53,1
Phổ thông	Số lượng	0	1	0	2	2	0	15
	%	0	2,1	0	4,3	16,7	0	9,4
Cả hai (song ngữ)	Số lượng	0	33	0	17	3	1	58
	%	0	70,2	0	37	25	100	36,3
Dân tộc khác	Số lượng	0	1	0	0	1	0	2
	%	0	2,1	0	0	8,3	0	1,3
Tổng số	Số lượng	44	47	10	46	12	1	160
	%	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

Cũng giống như với bố mẹ, việc trò chuyện với ông bà chỉ bằng tiếng phổ thông là điều khó khăn cho người nghe bởi phần lớn các bậc ông bà tuổi đã cao và có thể tiếng phổ thông hạn chế. Vì thế, tỷ lệ dùng tiếng phổ thông trong trường hợp này ở các dân tộc thiểu số đều không đáng kể. Trừ người Dao, với 3 dân tộc thiểu số còn lại - Nùng, Tày, Sán Dìu có tỷ lệ sử dụng ngôn ngữ tộc người mình và song ngữ lần

lượt như sau: 10,5% và 81,6%; 40% và 53,3%; 61,5% và 23,1% (xem Bảng 3). Xin lưu ý thêm: do đặc thù của bảng hỏi cần nhiều thông tin của hộ gia đình nên phần lớn người được hỏi là chủ hộ hay con cái lớn của chủ hộ và có khoảng 2/3 số người ở độ tuổi trên 40. Vì thế, đa phần người được hỏi đều biết tiếng dân tộc mình. Có lẽ đó là lý do tại sao lại ít tỷ lệ chỉ dùng tiếng phổ thông để nói chuyện với ông bà như thế.

Bảng 3. Sử dụng ngôn ngữ nói chuyện với ông bà

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Dìu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	45	4	10	12	8	0	65
	%	100	10,5	100	40	61,5	0	47,4
Phổ thông	Số lượng	0	1	0	2	2	0	15
	%	0	2,6	0	6,7	15,4	0	10,9
Cả hai (song ngữ)	Số lượng	0	31	0	16	3	1	55
	%	0	81,6	0	53,3	23,1	100	40,1
Dân tộc khác	Số lượng	0	2	0	0	0	0	2
	%	0	5,3	0	0	0	0	1,5
Tổng số	Số lượng	45	38	10	30	13	1	137
	%	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

Sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình để nói chuyện với con có tỷ lệ rất thấp ở 3 dân tộc Nùng, Tày, Sán Dìu, với lần lượt là 16%, 22% và 7,1%. Với người Dao, tỷ lệ này không giữ mức tuyệt đối mà chỉ còn 90%. Điểm đáng chú ý là trong trường hợp này, sử dụng tiếng phổ thông để nói chuyện với con ở người Sán Dìu rất cao - tới 64,3%. Sử dụng song ngữ về cơ bản vẫn là ưu tiên của hai dân tộc Nùng và Tày, với mức 76% và 66%; còn người Sán Dìu chỉ đạt 28,6% (xem Bảng 4). Phân tích về giới liên quan đến sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc còn cho thấy: phụ nữ sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình nói chuyện với con cao hơn nam giới (35,8% so với 33,6%), song lại có tỷ lệ thấp hơn khi sử

dụng song ngữ ở trạng huống này (39,6% so với 51,7%). Kết quả điều tra cũng phù hợp với kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Hầu hết người dân tại các cộng đồng Tày, Nùng và Sán Dìu đều cho biết, do con em họ sử dụng tiếng phổ thông tốt, thậm chí có em không nói được tiếng mẹ đẻ nên họ phải dùng tiếng phổ thông trò chuyện với chúng. Mặt khác, nhiều phụ huynh giúp con học tập nên phải dùng tiếng phổ thông. Cá biệt, có trường hợp như tại cộng đồng Tày thuộc thôn Pò Cại (Lạng Sơn), một thông tin viên cho chúng tôi biết, anh muốn nói tiếng phổ thông với con để con anh giỏi ngôn ngữ này vì vậy sẽ học tập tốt.

**Bảng 4.** Sử dụng ngôn ngữ nói chuyện với con

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Dìu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	44	8	9	11	1	0	58
	%	100	16	90	22	7,1	0	34,3
Phổ thông	Số lượng	0	3	0	6	9	0	29
	%	0	6	0	12	64,3	0	17,2
Cả hai (song ngữ)	Số lượng	0	38	1	33	4	1	81
	%	0	76	10	66	28,6	100	47,9
Dân tộc khác	Số lượng	0	1	0	0	0	0	1
	%	0	2	0	0	0	0	0,6
Tổng số	Số lượng	44	50	10	50	14	1	169
	%	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

**Bảng 5.** Sử dụng ngôn ngữ nói chuyện với anh chị em

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Dìu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	45	14	10	24	2	0	80
	%	100	28	100	48	14,3	0	47,1
Phổ thông	Số lượng	0	2	0	2	3	0	17
	%	0	4	0	4	21,4	0	10
Cả hai (song ngữ)	Số lượng	0	33	0	24	9	1	72
	%	0	66	0	48	64,3	100	42,4
Dân tộc khác	Số lượng	0	1	0	0	0	0	1
	%	0	2	0	0	0	0	0,6
Tổng số	Số lượng	45	50	10	50	14	1	170
	%	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

Bảng 5 cho kết quả điều tra việc sử dụng ngôn ngữ nói chuyện với anh chị em ruột. Theo đó, trừ người Kinh và người Dao vẫn đạt tỷ lệ 100%, ngôn ngữ ưu tiên của 2 dân tộc Nùng và Tày là ngôn ngữ của dân tộc mình và song ngữ, với tỷ lệ lần lượt là 28% và 66%; 48% và 48%. Với người Sán Dìu, lại có xu hướng dùng tiếng phổ thông và song ngữ, với tỷ lệ 21,4% và 64,3%; còn sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình chỉ đạt 14,3% (xem Bảng 5). Phân tích chung về giới trong sử dụng ngôn ngữ nói chuyện với anh chị em ở tất cả các dân tộc cho thấy: phụ nữ sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình cao hơn nam giới (56,6% so với 42,7%), nhưng lại thấp hơn khi dùng song ngữ (26,4% so với 49,6%).

Xem xét ngôn ngữ tộc người trong môi trường gia đình, chúng tôi còn quan tâm việc

sử dụng ngôn ngữ trong thờ cúng tổ tiên. Thông thường, đây là một trong những cảnh huống mà con người muốn giữ gìn bản sắc tộc người của mình nhất. Kết quả điều tra về cơ bản đã trùng khớp với giả thiết ấy: ngoài 3 dân tộc Kinh, Nùng và Dao sử dụng 100% ngôn ngữ dân tộc mình, việc sử dụng ngôn ngữ đó cũng gần tuyệt đối ở người Tày - với 96% và có mức cao ở người Sán Dìu - 85,7% (xem Bảng 6).

Lý do các tộc người sử dụng ở mức cao hay tuyệt đối ngôn ngữ của mình trong thờ cúng tổ tiên, được giải thích trong kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm: họ vừa muốn bày tỏ tình cảm, niềm tôn kính với tổ tiên, song cũng còn lý do tín ngưỡng. Trong quan niệm của họ, tổ tiên sẽ không chấp nhận lễ cúng với lời cúng thuộc ngôn ngữ khác.

Bảng 6. Sử dụng ngôn ngữ cúng tổ tiên

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Dìu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	45	50	10	48	12	1	161
	%	100	100	100	96	85,7	100	94,7
Phổ thông	Số lượng	0	0	0	0	2	0	7
	%	0	0	0	0	14,3	0	4,1
Cả hai (song ngữ)	Số lượng	0	0	0	2	0	0	2
	%	0	0	0	4	0	0	1,2
Tổng số	Số lượng	45	50	10	50	14	1	170
		100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

## 2.2. Sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng

Như đã trình bày, để tìm hiểu sự biến đổi và mức độ bền vững của ngôn ngữ tộc người, ngoài khảo sát trong môi trường gia đình, chúng tôi còn xem xét trong môi trường cộng đồng. Ở môi trường này, trước

hết chúng tôi lưu ý việc sử dụng ngôn ngữ để nói chuyện với người đồng tộc.

Bảng 7 dưới đây cho thấy, ngoài người Kinh và người Dao, xu hướng chung của 3 dân tộc Nùng, Tày, Sán Dìu là sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình và song ngữ.

để nói chuyện cùng đồng tộc. Tuy nhiên, tương quan giữa 2 ngôn ngữ này ở 3 dân tộc cũng có nét khác biệt. Nếu như ở người Nùng và người Sán Diu có xu hướng nhiều hơn trong sử dụng song ngữ (đều với 57,1%), thì ở người Tày lại thiên về sử dụng

ngôn ngữ dân tộc mình (58%). Tiếng phổ thông ở đây hầu như được sử dụng không đáng kể, trừ người Sán Diu, nhưng cũng chỉ ở mức 21,4%. Tuy nhiên, như đã trình bày, điều tra này không phản ánh hết tình trạng của lứa tuổi thanh niên.

Bảng 7. Sử dụng ngôn ngữ nói chuyện với đồng tộc

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Diu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	45	16	9	29	3	0	87
	%	100	32,7	90	58	21,4	0	51,5
Phổ thông	Số lượng	0	2	0	2	3	0	18
	%	0	4,1	0	4	21,4	0	10,7
Cả hai (song ngữ)	Số lượng	0	28	1	16	8	1	58
	%	0	57,1	10	32	57,1	100	34,3
Dân tộc khác	Số lượng	0	3	0	3	0	0	6
	%	0	6,1	0	6	0	0	3,6
Tổng số	Số lượng	45	49	10	50	14	1	169
	%	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

Giống như thờ cúng tổ tiên, việc cúng bái trong đám ma (gồm cả thầy cúng và người đến viếng) là cảnh huống các thành viên trong cộng đồng tộc người thường sử dụng bản ngữ bởi cả lý do tình cảm và tín ngưỡng. Kết quả phiếu điều tra phản ánh đúng thông lệ này: 4 dân tộc Kinh, Nùng, Dao, Tày có 100% ý kiến trả lời sử dụng tiếng dân tộc mình, và chỉ ở người Sán Diu có tỷ lệ 91,7% (xem Bảng 8).

Với đám cưới, tuy cũng là môi trường thực hành nhiều lễ nghi và hoạt động văn hoá truyền thống, song khác với ở đám ma, việc sử dụng ngôn ngữ trong cảnh huống này lại có phần uyển chuyển hơn. Trừ người Kinh và người Dao, xu hướng chung của hai dân tộc Nùng và Tày là sử dụng tiếng dân tộc mình và song ngữ, với các tỷ lệ lần lượt: 30% và 64%; 42% và 48%. Còn ở người Sán Diu, lại có xu hướng sử dụng tiếng phổ thông và song ngữ, với tỷ lệ là 30,8% và 61,5% (xem Bảng 9).

Bảng 8. Sử dụng ngôn ngữ trong cúng đám ma

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Dìu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	34	50	10	49	11	1	153
	%	100	100	100	100	91,7	100	98,1
Phổ thông	Số lượng	0	0	0	0	1	0	3
	%	0	0	0	0	8,3	0	1,9
Tổng số	Số lượng	34	50	10	49	12	1	156
	%	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

Bảng 9. Sử dụng ngôn ngữ trong đám cưới

Ngôn ngữ	Chỉ báo	Dân tộc						Tổng số
		Kinh	Nùng	Dao	Tày	Sán Dìu	Khác	
Dân tộc mình	Số lượng	45	15	10	21	1	0	81
	%	100	30	100	42	7,7	0	47,9
Phổ thông	Số lượng	0	2	0	5	4	0	18
	%	0	4	0	10	30,8	0	10,7
Cả hai (song ngữ)	Số lượng	0	32	0	24	8	1	69
	%	0	64	0	48	61,5	100	40,8
Dân tộc khác	Số lượng	0	1	0	0	0	0	1
	%	0	2	0	0	0	0	0,6
Tổng số	Số lượng	45	50	10	50	13	1	169
	%	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

Trên đây, chúng tôi đã đưa ra 9 cảnh huống trong môi trường gia đình và cộng đồng tộc người để xem xét việc sử dụng ngôn ngữ của các tộc người, đó là: 1. Nói chuyện với vợ/chồng; 2. Nói chuyện với bố mẹ; 3. Nói chuyện với ông bà; 4. Nói chuyện với con; 5. Nói chuyện với anh chị em; 6. Trong cúng tổ tiên; 7. Nói chuyện với đồng tộc; 8. Trong cúng đám ma; 9. Trong đám cưới.

Nếu chỉ căn cứ vào kết quả điều tra phiếu, trừ người Kinh và người Dao, có nhận xét chung: phần lớn cảnh huống ngôn ngữ trong môi trường gia đình và cộng đồng tộc người của các dân tộc Nùng và Tày, ngôn ngữ của dân tộc mình và song ngữ được sử dụng nhiều hơn cả.

Nếu xem xét chi tiết hơn cho thấy: Với người Nùng, trong 9 cảnh huống, trừ trường

hợp cúng tổ tiên và cúng đám ma (có tỷ lệ sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình đạt 100%), 7 trường hợp còn lại, tỷ lệ sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình không cao - mức trung bình của 7 cảnh hưởng là 25% (thấp nhất là 10,5%, cao nhất - 37,2%). Trong khi đó, có 6/7 trường hợp, việc sử dụng song ngữ đạt thấp nhất là 57,1%, cao nhất - 81,6%, và tính bình quân là 59,3%. Còn tiếng phổ thông, ngoài trường hợp nói chuyện với vợ/chồng có mức cao (70%), các cảnh hưởng khác đều có tỷ lệ rất thấp (dưới 5%); tuy nhiên, nếu tính bình quân của cả 7 cảnh hưởng lại trên 13%.

Với người Tày, cũng trừ trường hợp cúng tổ tiên và cúng trong đám ma, 7 trường hợp còn lại, mức độ sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình cao hơn người Nùng: trung bình là

42,5% (thấp nhất là 22%, cao nhất - 58,7%). Sử dụng song ngữ đạt trung bình 41,7% (thấp nhất là 8,2%, cao nhất - 66%). Việc sử dụng tiếng phổ thông trong nhiều cảnh hưởng có xu hướng cao hơn người Nùng, song mức trung bình lại chỉ đạt 10,5%.

Ở người Sán Dìu, trong cúng tổ tiên và cúng đám ma, việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình vẫn ở mức cao (85,7% và 91,7%) nên chúng tôi cũng chỉ tập trung phân tích ở 7 cảnh hưởng còn lại. Ngôn ngữ Sán Dìu được sử dụng có mức trung bình là 26,4% (thấp nhất - 7,1%, cao nhất - 61,5%). Việc dùng song ngữ có mức trung bình là 42,6% (thấp nhất - 23,1%, cao nhất - 64,3%); và tiếng phổ thông - 29,6% (thấp nhất - 14,3%, cao nhất - 64,3%) (xem Bảng 10).

Bảng 10. Mức độ bình quân sử dụng các ngôn ngữ trong 7 cảnh hưởng ngôn ngữ

(Đơn vị: %)

STT	Ngôn ngữ	Dân tộc		
		Nùng	Tày	Sán Dìu
1	Dân tộc mình	25,0	42,5	26,4
2	Phổ thông	13,2	10,5	29,6
3	Cả hai (song ngữ)	59,3	41,7	42,6

Nguồn: Điều tra thực địa tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009.

Kết quả các số liệu thống kê nêu trên về cơ bản thống nhất với phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và quan sát trên thực địa của chúng tôi. Có thể nhận thấy: vấn đề sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình không có gì phải bàn ở người Dao và người Kinh, song lại cần xem xét ở các dân tộc Nùng, Tày và Sán Dìu. Và trong hai dân tộc Nùng, Tày, cũng cần lưu ý thêm ở từng điểm nghiên cứu.

Đánh giá chung về sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình trong môi trường gia đình và cộng đồng cho thấy: rất thấp ở người Nùng và người Sán Dìu, không cao ở người Tày. Cần lưu ý thêm: những cảnh hưởng ngôn ngữ được lựa chọn điều tra về cơ bản đại diện cho các cảnh hưởng mà người ta hay/thích sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình nhất. Như đã trình bày, kết quả điều tra nêu

trên chưa phản ánh hết thực trạng sử dụng bản ngữ của mỗi dân tộc, vì người được hỏi phần lớn đều trên 40 tuổi. Để khắc phục tình trạng này, chúng tôi còn đưa ra câu hỏi nhằm tìm hiểu đánh giá của người được phỏng vấn về tình trạng nói tiếng dân tộc mình của thanh niên trong thôn xóm họ. Kết quả cho thấy: ở người Nùng, 8% cho rằng thanh niên ít biết và 62% khẳng định thanh niên không biết tiếng Nùng. Ở các dân tộc khác, tỷ lệ tương ứng là: Sán Dìu: 64,3% và 35,7%; Tày: 14% và 26%. Kết quả thảo luận nhóm ở các điểm nghiên cứu cũng góp phần khẳng định thêm tính xác thực của những số liệu nêu trên. Tại thôn Tam Thái của dân tộc Sán Dìu, ý kiến thảo luận của nhóm hỗn hợp cho biết: rất nhiều người dưới 30 tuổi đều không nói được tiếng Sán Dìu. Với người Nùng ở thôn Cây Hồng cũng có tình trạng tương tự. Còn ở người Tày tại thôn Pò Cại, các thông tin viên cho biết: đã có một số trẻ em trong thôn không còn nói được tiếng dân tộc mình, hoặc nói được rất ít.

### 3. Thay lời kết

Việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình của những cộng đồng được nghiên cứu có mức độ thấp như vậy gọi cho ta suy nghĩ gì?

Trước hết, cần xác định nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng đó: 1. Do ý thức tự giác tộc người? 2. Tác động của ngôn ngữ phổ thông? 3. Ảnh hưởng của xã hội - văn hoá? và 4. Năng lực của ngôn ngữ tộc người ấy trước những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội?

Ở đây, chúng tôi muốn tập trung vào nguyên nhân thứ hai, thứ ba và thứ tư, còn

nguyên nhân thứ nhất sẽ không bàn tới, bởi ý thức tự giác tộc người đã được nhiều học giả cho là khá bền vững, có thể tồn tại ngay cả khi một tộc người bị mất ngôn ngữ mẹ đẻ (Khổng Diễn, 2002; Đặng Nghiêm Vạn, 2002; Phan Hữu Dật, 2004, tr. 377). Tác động của ngôn ngữ phổ thông là điều không thể phủ nhận. Ngôn ngữ dùng trong giáo dục, hành chính, truyền thông, giao tiếp xã hội, hoạt động kinh tế thị trường hiện nay chủ yếu là tiếng Kinh. Bởi thế, những điểm nghiên cứu nào càng hội nhập sâu, như ở người Sán Dìu thôn Tam Thái, người Nùng thôn Cây Hồng hay người Tày thôn Pò Cại, tác động của tiếng Kinh càng mạnh. Tình trạng hôn nhân hỗn hợp dân tộc cũng có ảnh hưởng tới sử dụng ngôn ngữ trong gia đình. Kết quả phỏng vấn sâu ở người Sán Dìu của thôn Tam Thái cho biết, những cặp vợ chồng có con dâu là người Kinh rất ngại nói chuyện với nhau bằng tiếng Sán Dìu, vì sợ con dâu nghĩ họ có điều gì muốn giấu giếm. Mặt khác, năng lực ngôn ngữ của các tộc thiểu số ngày càng không đáp ứng được việc phản ánh những vấn đề kinh tế - xã hội; bởi thế, rất nhiều từ ngữ phải vay mượn tiếng phổ thông để diễn giải. Chúng tôi từng chứng kiến những cuộc trao đổi của người dân bằng tiếng dân tộc mình, và mặc dù không biết ngôn ngữ ấy song vẫn hiểu phần nào nội dung vì nghe được các từ của tiếng phổ thông đan xen trong đó.

Qua kết quả khảo sát, dễ dàng nhận thấy có xu hướng trong sử dụng ngôn ngữ ở môi trường gia đình và cộng đồng tộc người hiện nay là song ngữ Việt - dân tộc thiểu số. Thực ra khi dùng song ngữ, có thể có hai mức độ. Mức độ thấp là trong cảnh huống

dùng ngôn ngữ dân tộc mình, có vay mượn từ của tiếng Kinh để diễn giải những gì mà bản ngữ không thực hiện được. Mức độ cao hơn là dùng hẳn ngôn ngữ tiếng Kinh để trao đổi. Song trong nghiên cứu này, chúng tôi chưa có điều kiện để đánh giá các mức độ nêu trên.

Trong xu thế hiện nay, tiếng Kinh - tiếng phổ thông có vai trò rất quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số. Việc nâng cao tiếng phổ thông là nhu cầu tất yếu của các tộc người ở Việt Nam, bởi chỉ như vậy mới tăng cường tính thống nhất của quốc gia đa dân tộc và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ở các dân tộc (Vương Toàn, 2010, tr. 125-130). Tuy nhiên, nâng cao tiếng phổ thông ở các tộc thiểu số lại dễ tạo nên chiều hướng bất cập khác, đó là sự mất mát ngôn ngữ của chính các tộc người này. Vì vậy, việc bảo vệ ngôn ngữ của họ là một vấn đề cấp thiết.

Bảo vệ ngôn ngữ các tộc thiểu số trong điều kiện phát triển của tiếng phổ thông chỉ có thể qua con đường phát triển song ngữ Kinh - dân tộc thiểu số, và tốt nhất là bằng cả tiếng nói và chữ viết. Với các tộc người đã có chữ viết cổ, cần tiếp tục phát huy trong bối cảnh mới. Việc học chữ dân tộc thiểu số không chỉ giới hạn ở học sinh tiểu học mà nên tạo cơ hội cho mọi lứa tuổi, bằng nhiều hình thức khác nhau. Với cộng đồng có nguy cơ bị mất ngôn ngữ, cần có biện pháp khuyến khích dạy tiếng dân tộc mình cho trẻ em. Cần xã hội hoá việc bảo vệ ngôn ngữ của các tộc thiểu số. Nên mở rộng các cơ hội để người dân có nhiều điều kiện thể hiện cái hay, cái đẹp của ngôn

ngữ dân tộc mình, như tổ chức có hiệu quả các cuộc thi sáng tác văn học, thi hát dân ca... ở ngay trong cộng đồng của họ và trong môi trường giao lưu văn hoá với các cộng đồng tộc người khác.

### Tài liệu tham khảo

1. Phan Hữu Dật (2004), *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Dennis O'Neil, *Processes of Change*, [http://anthro.palomar.edu/change/change\\_2.htm](http://anthro.palomar.edu/change/change_2.htm)
3. Không Diễn (2002), “Về việc xác định thành phần một số dân tộc ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 51-49.
4. Dube, S. C. (1992), *Understanding change: Anthropological and Sociological Perspectives (Studies in Sociology and Social Anthropology)*, Vikas Publishing House Pvt Ltd.
5. Spalling, Harry, *Cultural Sustainable Development*, <http://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96Spalling.html>
6. Vương Toàn (2010), *Tiếng Việt trong tiếp xúc ngôn ngữ từ giữa thế kỷ XX*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
7. Đặng Nghiêm Vạn (2002), “Lại bàn về công tác xác minh thành phần dân tộc ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 49-61.